| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NAM | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1418/QĐ-UBND | *Quảng Nam, ngày 26 tháng 5 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Đường giao thông từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã: Atiêng, Bhalêê, Avương), lý trình Km 0+00-Km 11+00**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Công văn số 1031/TTg-NN ngày 04/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện một số dự án cấp thiết trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 16/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để đầu tư xây dựng các dự án: Đường giao thông từ Trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã Atiêng, Bhalêê, Avương); Thủy điện Sông Tranh 4; Khu đô thị Cồn Tiến, Thành phố Hội An;*

*Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường từ trung tâm*

*huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã Atiêng, Bhalêê, Avương), lý trình Km0+00-Km11+00;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Tây Giang tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 13/5/2021 về phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án đường giao thông từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã Atiêng, Bhalêê, Avương);*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 161/TTr-SNN&PTNT ngày 21/5/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án đường giao thông từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang với các nội dung như sau:

1. Tên Phương án, chủ đầu tư:

- Tên Phương án: Phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang thực hiện dự án đường giao thông từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: UBND huyện Tây Giang.

- Đại diện chủ đầu tư thực hiện: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang.

2. Địa điểm: Lô 1 khoảnh 6 và lô 1, 2 khoảnh 5 thuộc tiểu khu 122, xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu: Phát triển diện tích rừng đầu nguồn nhằm thay thế diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là bảo vệ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt, bảo vệ mùa màng, đất sản xuất nông, lâm, thủy sản, các công trình dân sinh và khu dân cư sinh sống vùng hạ lưu.

4. Quy mô, nội dung Phương án:

- Quy mô: Tổng diện tích phê duyệt Phương án trồng rừng: 21,56 ha.

- Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng rừng bằng cây bản địa (cây Lim xanh) trên diện tích đất trống.

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật:

- Loài cây trồng: Lim xanh.

- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

- Phương thức trồng: Trồng thuần loài cây Lim xanh.

- Chăm sóc rừng trồng: Rừng sau khi trồng được chăm sóc liên tục trong 04 năm, tổng số lần chăm sóc rừng trồng là 9 lần.

6. Tiến độ thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2025.

7. Dự toán và nguồn vốn:

7.1. Dự toán: Tổng mức đầu tư công trình (làm tròn số) là 2.604.255.000 đồng *(Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm linh bốn triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).*

*Trong đó:*

- Chi phí xây dựng: 2.135.477.003 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 64.064.310 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 97.791.222 đồng;
- Chi phí khác: 64.076.287 đồng;
- Chi phí dự phòng: 242.845.769 đồng.

*(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)*

7.2. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn thực hiện Dự án: Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã Atiêng, Bhalêê, Avương), lý trình Km0+00-Km11+00 được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/10/2018.

**Điều 2**. Tổ chức thực hiện:

1. Sau khi Phương án trồng rừng thay thế được phê duyệt, UBND huyện Tây Giang tổ chức lập thiết kế, dự toán trồng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý đầu tư công trình lâm sinh và các quy định hiện hành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong thời hạn 12 tháng kể từ khi phương án trồng rừng thay thế được phê duyệt, UBND huyện Tây Giang có trách nhiệm tổ chức trồng rừng đối với công trình trên. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cập nhật diện tích trồng rừng vào kế hoạch sử dụng đất của huyện để trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Hằng năm, báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT để cập nhật, theo dõi.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện trồng rừng thay thế của UBND huyện Tây Giang theo đúng quy định và nội dung phê duyệt của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Tây Giang; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Giang; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Quang Bửu**

# Phụ lục I
# DỰ TOÁN CHÍ PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG VÀ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG

Loài cây trồng: Lim xanh; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.
Địa điểm trồng rừng: Lô 1, 2, khoảnh 5 và Lô 1, khoảnh 6, tiểu khu 122 , thuộc xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam
Tổng diện tích: 21,56 ha.

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: VN đồng*

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Định mức | Công | Đơn giá | Tổng dự toán cho 1 ha | Tổng dự toán cho 21,56 ha |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Chi phí trồng rừng (Năm 2020)** | | | | | | **47.147.705** | **1.016.504.522** |
| **I** | **Chi phí trực tiếp** | | | | | | **47.147.705** | **1.016.504.522** |
| **1** | **Chi phí nhân công** | | | | **119,26** | **186.823** | **24.307.205** | **524.063.342** |
| - | Xử lý thực bì | $m^2$/công | 8.333 | 274 | 30,41 | 186.823 | 5.681.967 | 122.503.210 |
| - | Đào hố | hố/công | 1.333 | 53 | 25,15 | 186.823 | 4.698.777 | 101.305.624 |
| - | Lấp hố | hố/công | 1.333 | 152 | 8,77 | 186.823 | 1.638.389 | 35.323.672 |
| - | Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1$m^2$ | $m^2$/công | 1.333 | 90 | 14,81 | 186.823 | 2.767.057 | 59.657.756 |
| - | Vận chuyển, bón phân | hố | 1.333 | 99 | 13,46 | 186.823 | 2.515.507 | 54.234.324 |
| - | Vận chuyển và trồng cây | cây/công | 1.466 | 55 | 26,65 | 186.823 | 4.979.684 | 107.361.991 |
| - | Vận chuyển gùi cõng (từ đường lớn đến địa điểm tập kết) | | | | | | 1.632.250 | 35.191.310 |
| + | *V/c cây con* | *tấn/km* | *5,864* | | | *250.000* | *1.466.000* | *31.606.960* |
| + | *V/c phân bón* | *tấn/km* | *0,665* | | | *250.000* | *166.250* | *3.584.350* |
| - | Phun thuốc bảo vệ thực vật | ha | | | 1,50 | 186.823 | *280.235* | 6.041.858 |
| - | Bảo vệ rừng sau khi trồng | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 186.823 | 113.339 | 2.443.596 |
| **2** | **Vật tư** | | | | | | **22.840.500** | **492.441.180** |
| a | Cây giống (kể cả trồng dặm 10%) | cây | 1.466 | | | | 20.524.000 | 442.497.440 |
| - | Lim xanh | | 1.466 | | | 14.000 | 20.524.000 | 442.497.440 |
| b | Phân bón (NPK) (0,1kg/hố) | kg | 133,0 | | | 16.000 | 2.128.000 | 45.879.680 |
| c | Thuốc bảo vệ thực vật | ha | | | | | 188.500 | 4.064.060 |
| **B** | **Chăm sóc rừng** | | | | | | **42.266.060** | **911.256.257** |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Định mức | Công | Đơn giá | Tổng dự toán cho 1 ha | Tổng dự toán cho 21,56 ha |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Chăm sóc năm thứ nhất (2021)** | | | | | | **15.245.278** | **328.688.183** |
| **1** | **Chi phí nhân công** | | | | **68,69** | **186.823** | **12.981.978** | **279.891.435** |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | $m^2$ | 8.333 | 548 | 15,21 | 186.823 | 2.840.984 | 61.251.605 |
| - | Xử lý thực bì lần 2 | $m^2$ | 8.333 | 716 | 11,64 | 186.823 | 2.174.384 | 46.879.720 |
| - | Xử lý thực bì lần 3 | $m^2$ | 8.333 | 716 | 11,64 | 186.823 | 2.174.384 | 46.879.720 |
| - | Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 $m^2$ | $m^2$ | 1.333 | 90 | 14,81 | 186.823 | 2.767.057 | 59.657.756 |
| - | Đào hố | hố | 133 | 53 | 2,51 | 186.823 | 468.820 | 10.107.763 |
| - | Lấp hố | hố | 133 | 152 | 0,88 | 186.823 | 163.470 | 3.524.417 |
| - | Vận chuyển và bón phân | cây | 13,3 | 99 | 0,13 | 186.823 | 25.098 | 541.123 |
| - | Vận chuyển cây và trồng dặm 10% | cây | 133 | 43 | 3,09 | 186.823 | 577.848 | 12.458.406 |
| - | Vận chuyển gùi cõng (từ đường lớn đến địa điểm tập kết) | | | | | | 149.625 | 3.225.915 |
| + | *V/c cây con* | *tấn/km* | *0,532* | | | *250.000* | *133.000* | *2.867.480* |
| + | *V/c phân bón* | *tấn/km* | *0,067* | | | *250.000* | *16.625* | *358.435* |
| - | Phun thuốc bảo vệ thực vật | ha | | | 1,50 | 186.823 | 280.235 | 6.041.858 |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 186.823 | 1.360.072 | 29.323.152 |
| **2** | **Vật tư** | | | | | | **2.263.300** | **48.796.748** |
| - | Cây giống | | 133 | | | | 1.862.000 | 40.144.720 |
| + | Lim xanh | cây | 133 | | | 14.000 | 1.862.000 | 40.144.720 |
| - | Phân NPK (0,1 kg/hố) | kg | 13,3 | | | 16.000 | 212.800 | 4.587.968 |
| - | Thuốc bảo vệ thực vật | ha | | | | | 188.500 | 4.064.060 |
| **II** | **Chăm sóc năm thứ 2 (2022)** | | | | | | **11.785.616** | **254.097.872** |
| **1** | **Chi phí nhân công** | | | | **60,58** | **186.823** | **11.597.116** | **250.033.812** |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | $m^2$ | 8.333 | 548 | 15,21 | 186.823 | 2.840.984 | 61.251.605 |
| - | Xử lý thực bì lần 2 | $m^2$ | 8.333 | 716 | 11,64 | 186.823 | 2.174.384 | 46.879.720 |
| - | Xử lý thực bì lần 3 | $m^2$ | 8.333 | 716 | 11,64 | 186.823 | 2.174.384 | 46.879.720 |
| - | Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 $m^2$ | $m^2$ | 1.333 | 90 | 14,81 | 186.823 | 2.767.057 | 59.657.756 |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 186.823 | 1.360.072 | 29.323.152 |
| - | Phun thuốc bảo vệ thực vật | ha | | | 1,50 | 186.823 | 280.235 | 6.041.858 |

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Định mức | Công | Đơn giá | Tổng dự toán cho 1 ha | Tổng dự toán cho 21,56 ha |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2** | **Vật tư** | | | | | | **188.500** | **4.064.060** |
| - | Thuốc bảo vệ thực vật | ha | | | | | 188.500 | 4.064.060 |
| **III** | **Chăm sóc năm thứ 3 (2023)** | | | | | | **8.815.167** | **190.055.008** |
| **1** | **Chi phí nhân công** | | | | **47,18** | **186.823** | **8.815.167** | **190.055.008** |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | $m^2$ | 8.333 | 650 | 12,82 | 186.823 | 2.395.168 | 51.639.815 |
| - | Xử lý thực bì lần 2 | $m^2$ | 8.333 | 679 | 12,27 | 186.823 | 2.292.870 | 49.434.285 |
| - | Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 $m^2$ | $m^2$ | 1.333 | 90 | 14,81 | 186.823 | 2.767.057 | 59.657.756 |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 186.823 | 1.360.072 | 29.323.152 |
| **IV** | **Chăm sóc năm thứ 4 (2024)** | | | | | | **6.420.000** | **138.415.194** |
| **1** | **Chi phí nhân công** | | | | **34,36** | **186.823** | **6.420.000** | **138.415.194** |
| - | Xử lý thực bì lần 1 | $m^2$ | 8.333 | 679 | 12,27 | 186.823 | 2.292.870 | 49.434.285 |
| - | Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m2 | $m^2$ | 1.333 | 90 | 14,81 | 186.823 | 2.767.057 | 59.657.756 |
| - | Bảo vệ | ha | 1 | 7,28 | 7,28 | 186.823 | 1.360.072 | 29.323.152 |
| * | **Tổng cộng công trình tính cho 1 ha (trồng rừng + chăm sóc 4 năm)** | | | | | | **89.413.765** | **1.927.760.779** |

Căn cứ lập dự toán:

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Định mức gùi cõng vật tư áp dụng theo Quyết Định số 2826/QĐ-UBND ngày 7/9/2011 Quy định mức giá và ủy quyền quyết định giá cước vận chuyển vật tư, vật liệu và hàng hóa bằng xe thô sơ, gùi cõng đối với những tuyến đường đặc biệt xấu, vùng núi cao trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam.
- Thực bì (trồng rừng) cấp 2, đất cấp 2, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20 độ.
- Thực bì (chăm sóc rừng) cấp 2, đất cấp 2, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20 độ.
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,56; Kỹ sư thiết kế bậc 4, hệ số lương 3,39.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,7.
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.490.000 đồng

# Phụ lục II
# KẾ HOẠCH PHÂN KỲ VỐN

**Loài cây trồng: Lim xanh; mô hình trồng rừng: Thuần loài.**
**Địa điểm trồng rừng: Lô 1, 2 khoảnh 5; Lô 1 khoảnh 6 Tiểu khu 122, thuộc xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam**
**Tổng diện tích: 21,56 ha.**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

| TT | Năm | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Năm thực hiện** | **0** | **1** | **2** | **3** | **4** | |
| | **Tỉ lệ dự phòng k.lượng** | **5%** | | | | | |
| | **Tỉ lệ lạm phát** | **5%** | | | | | |
| | **Chỉ số lạm phát** | **1** | **1,05** | **1,10** | **1,16** | **1,22** | |
| * | *Năm thực hiện* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | |
| **I** | **Chi phí vật tư** | **492.441.180** | **48.796.748** | **4.064.060** | | | **545.301.988** |
| 1 | Cây giống | 442.497.440 | 40.144.720 | | | | **482.642.160** |
| 2 | Phân bón | 45.879.680 | 4.587.968 | | | | **50.467.648** |
| 3 | Thuốc bảo vệ thực vật | 4.064.060 | 4.064.060 | 4.064.060 | | | **12.192.180** |
| **II** | **Chi phí nhân công** | **524.063.342** | **279.891.435** | **250.033.812** | **190.055.008** | **138.415.194** | **1.382.458.791** |
| 1 | Năm 1: Trồng rừng | 524.063.342 | | | | | **524.063.342** |
| 2 | Năm 2: Chăm sóc | | 279.891.435 | | | | **279.891.435** |
| 3 | Năm 3: Chăm sóc | | | 250.033.812 | | | **250.033.812** |
| 4 | Năm 4: Chăm sóc | | | | 190.055.008 | | **190.055.008** |
| 5 | Năm 5: Chăm sóc | | | | | 138.415.194 | **138.415.194** |
| **III** | **Tổng (I+II)** | **1.016.504.522** | **328.688.183** | **254.097.872** | **190.055.008** | **138.415.194** | **1.927.760.779** |
| **IV** | **Chi phí chung: 5%*(III)** | **50.825.226** | **16.434.409** | **12.704.894** | **9.502.750** | **6.920.760** | **96.388.039** |
| **V** | **Thu nhập chịu thuế tính trước:5,5*(III+IV)** | **58.703.136** | **18.981.743** | **14.674.152** | **10.975.677** | **7.993.477** | **111.328.185** |
| **VII** | **Chi phí QLDA:** | **33.780.987** | **10.923.130** | **8.444.308** | **6.316.003** | **4.599.883** | **64.064.310** |
| **VIII** | **Chi phí tư vấn ĐT XD** | **68.111.747** | **10.705.323** | **8.275.928** | **6.190.062** | **4.508.161** | **97.791.222** |
| 1 | Chi phí lập hồ sơ thiết kế: 7,03 công/ha | 35.004.352 | | | | | 35.004.352 |
| 2 | Chi phí giám sát thi công | 29.254.334 | 9.459.431 | 7.312.770 | 5.469.659 | 3.983.499 | 55.479.693 |
| 3 | Chi phí lập Hồ sơ mời thầu | 3.853.060 | 1.245.893 | 963.158 | 720.404 | 524.663 | 7.307.177 |
| **IX** | **Chi phí khác** | **25.310.403** | **11.616.347** | **10.193.018** | **8.970.954** | **7.985.565** | **64.076.287** |
| 1 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình | 6.999.176 | 2.198.677 | 1.699.724 | 1.271.325 | 925.894 | 13.094.795 |
| 2 | Chi phí kiểm toán công trình | 12.966.895 | 4.073.338 | 3.148.962 | 2.355.297 | 1.715.340 | 24.259.832 |
| + | *Chi phí kiểm toán công trình* | *11.788.086* | *3.703.035* | *2.862.693* | *2.141.179* | *1.559.400* | *22.054.392* |
| + | *Thuế giá trị gia tăng của Chi phí kiểm toán* | *1.178.809* | *370.303* | *286.269* | *214.118* | *155.940* | *2.205.439* |
| 3 | Kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước | 5.344.332 | 5.344.332 | 5.344.332 | 5.344.332 | 5.344.332 | 26.721.660 |
| **X** | **Chi phí dự phòng** | **62.661.801** | **39.734.914** | **47.029.501** | **48.171.171** | **45.248.382** | **242.845.769** |
| - | Dự phòng khối lượng | 62.661.801 | 19.867.457 | 15.419.509 | 11.600.523 | 8.521.152 | 118.070.441 |
| - | Dự phòng giá | 0 | 19.867.457 | 31.609.993 | 36.570.648 | 36.727.230 | 124.775.328 |
| **Tổng chi phí** | | **1.315.897.821** | **437.084.049** | **355.419.672** | **280.181.626** | **215.671.423** | **2.604.254.591** |
| **Tổng chi phí làm tròn** | | **1.315.898.000** | **437.084.000** | **355.420.000** | **280.182.000** | **215.671.000** | **2.604.255.000** |

# Phụ lục III
# TỔNG HỢP CHI PHÍ

Loài cây trồng: Lim xanh; mô hình trồng rừng: Thuần loài.
Địa điểm trồng rừng: Lô 1, 2 khoảnh 5; Lô 1 khoảnh 6 Tiểu khu 122, thuộc xã Lăng, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam
Tổng diện tích: 21,56 ha.

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: VN đồng*

| TT | Hạng mục | Dự toán Bình quân cho 1 ha | Tổng dự toán cho 21,56 ha |
|---|---|---|---|
| **I** | **Chi phí vật tư** | **25.292.300** | **545.301.988** |
| 1 | Cây giống | 22.386.000 | 482.642.160 |
| 2 | Phân bón | 2.340.800 | 50.467.648 |
| 3 | Thuốc bảo vệ thực vật | 565.500 | 12.192.180 |
| **II** | **Chi phí nhân công** | **64.121.465** | **1.382.458.791** |
| 1 | Năm 1: Trồng rừng | 24.307.205 | 524.063.342 |
| 2 | Năm 2: Chăm sóc | 12.981.978 | 279.891.435 |
| 3 | Năm 3: Chăm sóc | 11.597.116 | 250.033.812 |
| 4 | Năm 4: Chăm sóc | 8.815.167 | 190.055.008 |
| 5 | Năm 5: Chăm sóc | 6.420.000 | 138.415.194 |
| **III** | **Tổng (I+II)** | **89.413.765** | **1.927.760.779** |
| **IV** | **Chi phí chung: 5%*(III)** | **4.470.688** | **96.388.039** |
| **V** | **Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)** | **5.163.645** | **111.328.185** |
| **VII** | **Chi phí QLDA:** | **2.971.443** | **64.064.310** |
| **VIII** | **Chi phí tư vấn ĐT XD:** | **4.535.771** | **97.791.222** |
| 1 | Chi phí lập hồ sơ thiết kế: 7,03 công/ha (đã bao gồm thuế GTGT) | 1.623.579 | 35.004.352 |
| 2 | Chi phí giám sát thi công: | 2.573.270 | 55.479.693 |
| 3 | Chi phí lập Hồ sơ mời thầu | 338.923 | 7.307.177 |
| **IX** | **Chi phí khác** | **2.971.998** | **64.076.287** |
| - | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình: | 607.365 | 13.094.795 |
| - | Chi phí kiểm toán công trình: | 1.125.224 | 24.259.832 |
| + | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 1.022.931 | 22.054.392 |
| + | Thuế giá trị gia tăng: 10% | 102.293 | 2.205.439 |
| - | Kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước | 1.239.409 | 26.721.660 |
| **X** | **Chi phí dự phòng: 10%*(III+IV+V)** | **11.263.718** | **242.845.769** |
| - | Dự phòng khối lượng | 5.476.366 | 118.070.441 |
| - | Dự phòng giá | 5.787.353 | 124.775.328 |
| **Tổng chi phí đầu tư** | | **120.791.029** | **2.604.254.591** |
| **Tổng chi phí đầu tư làm tròn** | | | **2.604.255.000** |